

Số: 19 /2022/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức, viên chức có tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho Doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại Doanh Nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 112/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định pháp cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1553/TTr-STC ngày 25 tháng 3 năm 2022 và Văn bản số 1943/STC-QLG&CS ngày 13 tháng 4 năm 2022; Văn bản thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 338/BC-STP ngày 23 tháng 12 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức, viên chức có tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Nai.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).



2. Các chức danh làm việc tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về viên chức.

**Điều 3. Máy móc, thiết bị khoán kinh phí sử dụng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị**

Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho các chức danh và phòng làm việc của chức danh.

**Điều 4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị khoán kinh phí sử dụng**

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh được quy định chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ (viết tắt là Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện được quy định chi tiết tại Phụ lục III kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã được quy định chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg.

**Điều 5. Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị**

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức, viên chức có tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị thuộc phạm vi quản lý bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Cụ thể:

a) Mức khoán:

	Mức giá máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn, định mức (đồng)	x	Tỷ lệ (%) hao mòn theo chế độ quy định
Mức khoán (đồng/tháng)	= _____		
	12 (tháng)		

Trong đó:

Mức giá máy móc, thiết bị làm cơ sở tính mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị do Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định nhưng không vượt quá mức giá quy định tại Phụ lục II, III, IV tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;

Tỷ lệ (%) hao mòn theo chế độ quy định được xác định theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính. Trường hợp máy móc, thiết bị áp dụng hình thức khoán không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thì tỷ lệ hao mòn được xác định là 20%/năm.





b) Đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị do Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định cụ thể và phải được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ và Quy chế quản lý sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

c) Không thực hiện khoán kinh phí sử dụng tài sản công trong trường hợp tài sản liên quan đến bí mật nhà nước; cơ quan nhà nước đã được giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản để phục vụ hoạt động, trừ trường hợp tài sản đó được xử lý theo quy định của pháp luật. Không thực hiện trang bị tài sản công, không bố trí kinh phí vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công trong trường hợp đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng tài sản.

2. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan nhà nước theo quy định tại Khoản 6, Điều 5 của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính Phủ.

Kinh phí khoán được thanh toán cho đối tượng nhận khoán cùng với việc chi trả tiền lương hàng tháng.

#### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022.

#### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao trách nhiệm Sở Tài chính triển khai, thực hiện và tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân kịp thời phản ánh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 7;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS
- ThaiTM (50).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Võ Tấn Đức**